

ĐỀ ANH 3

| | | | | | | | | | |
|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 | Câu 7 | Câu 8 | Câu 9 | Câu 10 |
| A | C | B | D | C | B | C | A | A | B |
| Câu 11 | Câu 12 | Câu 13 | Câu 14 | Câu 15 | Câu 16 | Câu 17 | Câu 18 | Câu 19 | Câu 20 |
| B | B | A | B | B | C | D | C | C | B |
| Câu 21 | Câu 22 | Câu 23 | Câu 24 | Câu 25 | Câu 26 | Câu 27 | Câu 28 | Câu 29 | Câu 30 |
| C | B | C | C | C | D | C | A | D | B |
| Câu 31 | Câu 32 | Câu 33 | Câu 34 | Câu 35 | Câu 36 | Câu 37 | Câu 38 | Câu 39 | Câu 40 |
| B | B | C | B | C | D | A | B | A | D |

Question 1:

Giải thích: “Emit” nghĩa là “thải ra” (khí thải, ánh sáng...). Trong ngữ cảnh nói về carbon dioxide, “emit large amounts of carbon dioxide” là cách dùng phổ biến.

Các đáp án khác: “resist”, “extend”, “generate” không phù hợp với ý “thải khí”.

Question 2:

Giải thích: “Encourage” = khuyến khích, thúc đẩy. Chính phủ áp dụng chính sách/subsidies để **thúc đẩy** (encourage) việc sử dụng công nghệ xanh.

“limit” = giới hạn, “obstruct” = cản trở, “monitor” = giám sát — đều không hợp với ngữ cảnh.

Question 3:

Giải thích: Phí ban đầu (initial cost) để lắp đặt tấm pin mặt trời/tua-bin gió có thể rất cao. “Wealth”, “time”, “tradition” không phù hợp bằng “cost”.

Question 4:

Giải thích: “Fluctuations” = những biến động, thay đổi lên xuống. Điện mặt trời/phong điện phụ thuộc thời tiết, gây biến động về sản lượng (energy output).

Các đáp án khác không thể hiện ý “lên xuống thất thường”.

Question 5:

Giải thích: “Enhance” = cải thiện, nâng cao. Nghiên cứu/đổi mới sẽ giúp nâng cao (improve) hiệu suất và độ tin cậy của hệ thống năng lượng tái tạo.

“restrict” = hạn chế, “impair” = làm suy yếu, “preserve” = bảo tồn, đều trái ngữ cảnh.

Question 6:

Giải thích: “Create a more sustainable future” = tạo ra một tương lai bền vững hơn.

Các đáp án khác: “dispose” (vứt bỏ), “cancel” (hủy bỏ), “avoid” (tránh) không hợp ngữ cảnh kêu gọi hành động tích cực.

Question 7:

Giải thích: “Raises numerous questions” = dấy lên nhiều câu hỏi, phù hợp ngữ cảnh về chi phí, an toàn, tác động môi trường.

“prevents” = ngăn chặn, “demands” = đòi hỏi, “deceives” = lừa dối, không hợp nghĩa.

Question 8:

Giải thích: “..., causing some critics to argue...” = dẫn đến việc một số nhà phê bình cho rằng...

“forcing” = ép buộc, “allowing” = cho phép, “placing” = đặt, đều không diễn đạt đúng ý “dẫn đến, gây ra.”

Question 9:

Giải thích: “The revenue generated ... could fund further research and innovation” = cung cấp tài chính để nghiên cứu/đổi mới.

“deserve”, “withdraw”, “expand” không chuẩn về mặt ngữ nghĩa.

Question 10:

Giải thích: “public interest in space achievements” = quan tâm đến các thành tựu về không gian.

“disasters”, “scholarships”, “accidents” không hợp logic khen ngợi hoặc “có thể thu hút sự quan tâm tích cực.”

Question 11:

Giải thích: “Eventually breakthroughs” = những đột phá cuối cùng/ sớm muộn sẽ xảy ra, hay “những đột phá tương lai,” là cách dùng “eventual breakthroughs.”

“dynamic” = năng động, “mutual” = lẫn nhau, “problematic” = rắc rối, không đúng ngữ cảnh.

Question 12:

Giải thích: “Space tourism ... represents a new frontier” = tượng trưng cho / đại diện cho một biên giới mới cho sự tò mò của con người.

“informs,” “eliminates,” “debates” không lột tả chính xác ý nghĩa biểu tượng, tầm vóc mới.

Question 13:

- B – Giới thiệu tầm quan trọng của quản lý thời gian.
- A – Lợi ích đầu tiên: theo dõi công việc và hạn chót.
- C – Lợi ích thứ hai: cân đối thời gian cho công việc và cá nhân.
- D – Đưa ra khó khăn: nhiều người vẫn gặp trở ngại.
- E – Gợi ý giải pháp: dùng lịch hằng ngày, ứng dụng time-blocking.

Question 14:

- B – Mở đầu về việc “Meal prepping” giúp tiết kiệm thời gian, giảm ăn ngoài.
- A – Nói rõ lợi ích “kế hoạch bữa ăn cân bằng, đảm bảo dinh dưỡng và đa dạng.”
- C – Đưa ra khó khăn: mua nguyên liệu, nấu nhiều có thể quá sức.
- D – Giải pháp: bắt đầu nhỏ, nấu ăn cho vài ngày.
- E – Kết thúc: từ từ mở rộng, tránh căng thẳng.

Question 15:

- B – Khẳng định “Muốn giỏi ngoại ngữ cần luyện tập đều đặn + tương tác thực tế.”

- D – Phương pháp: Xem phim, show để nghe cách diễn đạt, phát âm thật.
- A – Phương pháp tiếp: Đọc ngoại văn để mở rộng từ vựng, văn hóa.
- C – Học nhóm language exchange/online communities để giao tiếp.
- E – Kết luận: Phối hợp nhiều phương pháp để có hiệu quả toàn diện

Question 16:

- B – Mở đầu: mạng lưới hỗ trợ là điều quan trọng cho phát triển cá nhân.
- C – Những người cùng mục tiêu sẽ khích lệ nhau.
- D – Gặp gỡ thường xuyên/chat online để trao đổi khó khăn.
- A – Trong những cộng đồng đó, mọi người chia sẻ tài nguyên, góp ý.
- E – Tinh thần đồng đội tạo ra sự hứng thú, bền vững khi học.

Question 17:

- C – Giới thiệu chung: có nhiều phương pháp cải thiện thói quen học, ghi nhớ.
- B – Phương pháp 1: viết ý chính, tóm tắt để nhớ.
- D – Phương pháp 2: sắp xếp ghi chú theo hệ thống để xem lại nhanh, nhận ra lỗ hổng.
- A – Phương pháp 3: luôn tò mò, đặt câu hỏi để hiểu sâu.
- E – Kết luận: thử nhiều cách để tìm phương pháp phù hợp nhất.

Question 18:

Giải thích: Đoạn 1 nêu “it offers economic opportunities, better infrastructure, and access to essential services...” → Lợi ích của đô thị hóa là cơ hội kinh tế (job opportunities).

Các lựa chọn khác (A, B, D) là những vấn đề tiêu cực, không phải lợi ích.

Question 19:

Giải thích: Câu: “On one hand, it offers economic opportunities... On the other hand, it poses serious challenges...” → “it” là “urbanization.”

Question 20:

Giải thích: Đoạn 2: “The lack of green spaces... contributes to the urban heat island effect, raising temperatures...” → nguyên nhân nhiệt độ tăng.

Question 21:

Giải thích: “Compromise” ở đây nghĩa là “làm giảm, làm tổn hại.” → khiến không khí kém sạch.

Question 22:

Giải thích: Đoạn 1: “Overcrowding, inadequate housing, and strained public transportation systems...” → Do quá tải dân số, nhà ở không đủ, giao thông công cộng bị áp lực.

Question 23:

Giải thích: Đoạn 3: “...while policymakers implement regulations to control vehicle emissions.”

Question 24:

Giải thích: Đoạn 2: “This combination... can lead to health problems for residents, especially children and the elderly.”

Question 25:

Giải thích: “Mitigate these issues” = làm giảm nhẹ, xoa dịu những vấn đề này.



Question 26:

Giải thích: Toàn bài nhấn mạnh đô thị hóa mang đến cơ hội + thách thức, nhưng nhiều thành phố đang chủ động giải pháp.

Question 27:

Giải thích: Tác giả nêu lợi ích: cải thiện trí nhớ (A), ổn định cảm xúc (B), tăng miễn dịch (D). “Increased heart disease risk” là hệ quả xấu, không phải lợi ích.

Question 28:

Giải thích: “Detrimental” = có hại, gây bất lợi.

Question 29:

Giải thích: Đoạn 2: “...insufficient rest has been linked to conditions such as obesity, diabetes...”

Question 30:

Giải thích: Đoạn 2: “lack of sleep impairs productivity and hinders learning ability,” → khó tập trung, giảm hiệu suất.

Question 31:

Giải thích: “In the long term, insufficient rest has been linked to ... People who sleep fewer... may experience... It also leads to...” → “It” = insufficient rest.

Question 32:

Giải thích: Đoạn 3: “Establishing a consistent bedtime routine... can make a significant difference.”

Question 33:

Giải thích: “Reducing exposure to blue light” = giảm tiếp xúc với ánh sáng xanh.

Question 34:

Giải thích: Bài viết khẳng định “sleep is essential,” không phải xa xỉ, cần thiết cho sức khỏe và mục tiêu cá nhân/nghề nghiệp.

Question 35:

Giải thích: “Ultimately, prioritizing sleep is not a luxury but a necessity...” → Ý tác giả: coi giấc ngủ là yếu tố cốt lõi (key factor) cho lối sống lành mạnh.

Question 36:

Giải thích: “...involve assisting at local shelters.” → hỗ trợ/làm việc tình nguyện tại nhà tạm trú. “navigating,” “donating,” “volunteering” không hợp ngữ cảnh chi tiết này.

Question 37:

Giải thích: “...not just about moral satisfaction” = không chỉ là thỏa mãn về mặt đạo đức/tinh thần. “external,” “identical,” “formal” không chuẩn nghĩa.

Question 38:

Giải thích: “gain experience by working alongside professionals” = tích lũy kinh nghiệm. “competition,” “confusion,” “suspicion” đều sai ngữ cảnh.

Question 39:

Giải thích: “Another notable benefit is broadening your social circle” = mở rộng quan hệ xã hội.



“combining,” “refusing,” “accelerating” không hợp.

Question 40:

Giải thích: “...you enrich not only the lives of others but also your own personal growth.” → “enrich”

= làm phong phú, làm giàu (về tinh thần, trải nghiệm).

“charge,” “innovate,” “encourage” không phù hợp về ý nghĩa nuôi dưỡng, làm giàu thêm.

WEUPBOOK

